

Bản án số: 42 /2022/DS-PT

Ngày: 16 - 3 -2022

“V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Trường Thọ

Ông Nguyễn Thành Đăng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Có – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DSST ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2022/QĐPT-DS ngày 24 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Chị Nguyễn Thị Hoàng O; Cư trú tại: Ấp Mỹ A, xã Bình N, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

2. Chị Nguyễn Thanh L; Cư trú tại: Khu 6, thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị Hoàng O và Nguyễn Thanh L là: Anh Hồng Toại N; Địa chỉ: Khu 6, thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị Hoàng O và anh Hồng Toại N là: Chị Nguyễn Thị Thùy C – Thuộc văn phòng Luật sư Thanh C, thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn: Chị Nguyễn Hoàng A; Sinh năm 1962; Cư trú tại: Ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Hoàng Y.

2. Nguyễn Thanh V.

3. Nguyễn Thanh H.

Cùng cư trú: Ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

4. Nguyễn Thanh H1; Cư trú tại: Ấp Mỹ L, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

5. Nguyễn Thanh M; Cư trú tại: Ấp Mỹ T, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh M là: Chị Nguyễn Hoàng A; Địa chỉ: Ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022).

6. Lê Văn T; Cư trú tại: Ấp Mỹ T, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

7. Lê Thị Kiều N; Cư trú tại: Số 3/33, khu 5, thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hoàng O và chị Nguyễn Thanh L*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/7/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hoàng O và chị Nguyễn Thanh L trình bày:

Cha mẹ các chị là cụ Nguyễn Văn Ch (chết năm 1998) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 2017) có 09 người con gồm: Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thị Hoàng O, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh M, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thị Trúc Đ1 (chết năm 2020 không có chồng con) và Nguyễn Thanh H.

Di sản cha mẹ các chị chết để lại gồm:

- Thừa đất số 222, tờ bản đồ số 8, diện tích $5.391,2m^2$ do cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/11/2017, tọa lạc tại ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. Trên đất có 01 căn nhà tường gắn liền $300m^2$ đất thổ cư và $300m^2$ đất mồ mã ông bà, diện tích còn lại là $4.791,2m^2$ có xây dựng nhà tiền chế xây tường, mái tol và cây trồng trên đất gồm 40 cây dừa được 04 đến 5 năm tuổi.

- Thừa đất số 4, tờ bản đồ số 23, diện tích $1.091,4m^2$ do cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 21/3/2016, tọa lạc tại khu 6 (nay là khu 7), thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Các thửa đất trên do chị Nguyễn Hoàng A quản lý sử dụng. Nay các chị yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thành 07 phần bằng nhau.

Đối với thửa 222, tờ bản đồ số 8, diện tích $5.391,2m^2$ chị Nguyễn Thị Hoàng O và chị Nguyễn Thanh L yêu cầu được chia mỗi người một kỷ phần là $648,46m^2$. Trên đất có gắn liền 01 căn nhà tường và $300m^2$ thổ cư và $300m^2$ đất mồ mã, các chị thống nhất giao bà Nguyễn Hoàng A sử dụng không tranh chấp.

Đối với thửa số 4, tờ bản đồ số 23, diện tích $1.091,4m^2$ chị Nguyễn Thị Hoàng O và chị Nguyễn Thanh L yêu cầu mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng diện tích $155,91m^2$. Trước đây cha mẹ còn sống có cho ông Nguyễn Thanh V 02 phần đất, một phần là $2.344,2m^2$ và một phần là $600m^2$ ông V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các chị không tranh chấp.

Ngày 26/4/2021, chị Nguyễn Thanh L bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu được hưởng di sản do cụ Nguyễn Thị Đ để lại tách thửa 222-3, tờ bản đồ số 8, diện tích đo đạc thực tế $507,3m^2$, tọa lạc ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long và tách thửa 4-2, diện tích $173,2m^2$, tờ bản đồ số 23, tọa lạc khu 6, thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long, chị yêu cầu được hưởng phần di sản của chị Trúc Đ1 (chết) để lại thửa 222 là $97,78m^2$ và tách thửa số 4 là $22,2m^2$. Nếu chị Hoàng A cho chị lỗi đi ngang 3m dài hết thửa đất 222 và thửa số 4 thì các phần đất còn lại chị sẽ cho chị A được toàn quyền sử dụng, chị sẽ rút đơn khởi kiện.

Ngày 26/4/2021, chị Nguyễn Thị Hoàng O bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu được hưởng phần di sản do cụ Nguyễn Thị Đ chết để lại tách thửa 222-2, diện tích 524,7m², tờ bản đồ số 8, tọa lạc ấp Giồng Thanh B và diện tích 178,2m², tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc khu 6, thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. Chị yêu cầu được hưởng di sản của chị Đ1 (chết) thửa 222 diện tích 97,78m² và thửa số 4, diện tích 22,2m² nếu chị A cho chị phần đất ngang 5m, dài 25m thuộc thửa 222 thì các phần đất còn lại chị giao lại cho chị A toàn quyền sở hữu sử dụng chị sẽ rút yêu cầu khởi kiện.

Theo đơn yêu cầu ngày 09/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Hoàng A trình bày:

Cha của chị là cụ Nguyễn Văn Ch (chết năm 1997) và mẹ là cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 2017). Mẹ chị là cụ Đ có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 222, diện tích 5.391,2m², đất tọa lạc ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4 và hộ bà Đ đứng tên thửa đất số 4, diện tích 1.091,4m², tọa lạc khu 6 (nay là khu 7), thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. Đối với thửa đất 222 bà có san lấp mặt bằng chi phí hết 300.000.000 đồng.

Vào ngày 22/4/2008, cụ Đ có làm tờ di chúc để lại nhà và đất cho 04 anh em gồm Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thị Trúc Đ1 và Nguyễn Thanh H có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Thiện M. Sau khi cụ Đ chết thì anh, em thống nhất chuyển nhượng phần đất 540m² của cha mẹ chết để lại tại ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M với số tiền 1.100.0000 đồng chia đều cho 08 anh chị em.

Chị không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị yêu cầu Tòa án công nhận các thửa đất này và tài sản gắn liền trên đất cho chị được trọn quyền sở hữu sử dụng theo di chúc cụ Đ để lại. Đối với nhà và đất thổ cư chị đồng ý sử dụng do phần đất này là 04 anh chị em của chị không có chồng, có vợ ở chung nhà chuyển nhượng không phải đất của cha mẹ chuyển nhượng. Phần của chị Nguyễn Thị Trúc Đ1 bà không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn vì khi còn sống chị Đ1 bị bệnh nặng nhiều năm và chị A là người đứng ra vay mượn tiền chị Kiều N 700.000.000 đồng lo cho Đ1 đến khi chết hiện vẫn còn nợ chưa trả được. Việc chị O và chị L yêu cầu chị cho lỗi đi và thổ cư thì các nguyên đơn sẽ rút đơn khởi kiện chị không đồng ý.

Tại các bản tự khai ngày 04/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh M trình bày:

Các anh chị thống nhất lời trình bày chị Hoàng A. Các anh chị không nhận di sản thừa kế của cụ Ch, cụ Đ, chị Đ1. Yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận toàn bộ cho chị Nguyễn Hoàng A được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chị A trọn hưởng phần thừa kế của các đương sự. Yêu cầu Tòa xử bác đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hoàng O và Nguyễn Thanh L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T trình bày:

Anh là chồng chị Nguyễn Thanh M và anh có trồng 267 cây mít trên đất thuộc thửa 222 trong diện tích 5.931,2m². Nếu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ai thì anh giao cây trồng cho người đó hoặc đốn bỏ và không yêu cầu bồi thường.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Kiều N trình bày:

Chị có cho chị Nguyễn Hoàng A vay số tiền nhiều lần tính đến ngày 25/4/2021 là 700.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng đến ngày 7/5/2021 có vay thêm 100.000.000 đồng để lo bệnh cho mẹ và em của chị A. Nay chị không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DSST ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, đã quyết định:

Áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, 620, 623, 630, 643, 649, 650, 651, 688 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 151, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hoàng O và chị Nguyễn Thanh L.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn chị Nguyễn Hoàng A.

2.1. Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Hoàng O được hưởng và sử dụng diện tích 209,56m² thuộc một phần thửa 222 và diện tích 54,57m² thuộc thửa số 4, tổng diện tích bằng 264,13m² x 270.000đ/m² bằng 71.315.000 đồng.

2.2. Chấp nhận cho chị Nguyễn Thanh L được hưởng và sử dụng diện tích 209,56m² thuộc một phần thửa 222 và diện tích 54,57m² thuộc thửa số 4 tổng diện tích bằng 264,13m² x 270.000đ/m² bằng 71.315.000 đồng.

Chị Nguyễn Hoàng A được trọn hưởng và sử dụng diện tích đất nêu trên của chị L và chị O, chị A có trách nhiệm hoàn giá trị đất cho chị O và chị L mỗi người là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị Hoàng O và chị Nguyễn Thanh L yêu cầu được hưởng 01 phần di sản của chị Trúc Đ1.

2.3. Chấp nhận cho chị Nguyễn Hoàng A được trọn hưởng và sử dụng diện tích đất thửa 222 theo đo đạc thực tế 5.391,2m² đất tọa lạc ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long và thửa số 4 diện tích theo đo đạc thực tế 1.091,4m² đất tọa lạc khu 6, (nay là khu 7) thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long cùng với vật kiến trúc, cây trồng trên đất (kèm theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất kèm theo ngày 21/10/2020 và ngày 22/6/2021).

Bà Nguyễn Hoàng A có trách nhiệm đến Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 18 tháng 10 năm 2021, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hoàng O và chị Nguyễn Thanh L có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của chị O và chị L là yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật do cụ Nguyễn Văn Ch, cụ Nguyễn Thị Đ và chị Nguyễn Thị Trúc Đ1 chết để lại tại thửa 222, diện tích 5.391,2m², tọa lạc ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long và thửa số 4, diện tích 1.091,4m², tọa lạc tại khu 6, thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp cho các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Thửa đất số 4, diện tích 1091,4m² đất cấp cho hộ gia đình trong đó có chị L nhưng cụ Đ tự ý định đoạt lập di chúc cho 4 người con là không hợp pháp. Cụ Đ là người không biết chữ nhưng tờ di chúc lập ngày 22/4/2008 chỉ có chứng thực của ủy ban, không có người làm chứng. Do đó, đề nghị hủy tờ di chúc do cụ Đ lập ngày 22/4/2008.

Đề nghị phân chia toàn bộ di sản thừa đất số 222, diện tích 5.391,2m² và thửa đất số 4, diện tích 1091,4m² do cụ Ch, cụ Đ để lại theo pháp luật. Đồng ý giao cho chị Hoàng A diện tích 300m² đất thổ cư gắn liền căn nhà thờ và 300m² đất cây lâu năm (mồ mả ông bà) thuộc tách thửa 222. Sau khi khấu trừ diện tích đất trên thì phần đất còn lại sẽ chia đều theo pháp luật. Phần di sản chị Đ1 để lại yêu cầu chia đều cho các hàng thừa kế theo pháp luật. Án sơ thẩm và chị Hoàng A cho rằng đã chi số tiền 700.000.000 đồng để điều trị bệnh chị Đ1 nên di sản

không còn là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm buộc các nguyên đơn nhận giá trị phần di sản thừa kế nhưng áp giá đất quá thấp so với thị trường nên yêu cầu cấp phúc thẩm cho các nguyên đơn nhận đất, không đồng ý nhận giá trị đất. Về phần yêu cầu mở lối đi các đương sự không tranh chấp trong vụ án này.

Người đại diện hợp pháp nguyên đơn, bị đơn thống nhất xác định giá đất các thửa đất số 4, thửa đất 222 theo giá thị trường bằng 1.000.000 đồng/1m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn về việc thỏa thuận giá đất theo giá thị trường các thửa đất số 4, thửa đất 222 giá 1.000.000 đồng/1m². Phần di sản cụ Ch để lại chia theo pháp luật làm 10 phần bằng nhau. Phần di sản cụ Đ để lại công nhận di chúc hợp pháp chia theo di chúc. Phần di sản chị Đ1 để lại diện tích đất 1.140,42m², sau khi khấu trừ số tiền 700.000.000 đồng (tương đương 700m²) cho chị A do chị A bỏ tiền ra lo chi phí nuôi bệnh chị Đ1. Phần diện tích đất còn lại 440,42m² sẽ chia thừa kế theo pháp luật bằng 8 phần cho các hàng thừa kế thứ hai của chị Đ1. Mỗi kỹ phần thừa kế các nguyên đơn được hưởng từ cụ Ch, chị Đ1 đối với thửa 222, diện tích 264,61m²; thửa 4, diện tích 54,57m². Tổng cộng diện tích 319,18m². Căn cứ hình thể thửa 222 và đối chiếu quy định về tách thửa của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về đất nông nghiệp thì phần đất các nguyên đơn được chia thừa kế không đảm bảo sử dụng và tách thửa nên giao phần đất diện tích 319,18m² của các nguyên đơn cho bị đơn và buộc bị đơn trả giá trị đất cho chị L, chị O mỗi người bằng số tiền 319.180.000 đồng.

Về chi phí khảo sát, đo đạc định giá mỗi người chịu tương đương kỹ phần thừa kế được hưởng. Án phí dân sự sơ thẩm các nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật. Bị đơn chị Hoàng A là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí. Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Kiều N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, Căn cứ Điều khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt đối với chị N.

[2] Xét về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn Ch (chết 1998) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 2017). Cụ Ch, cụ Đ có 09 người con gồm: Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thị Hoàng O, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh M, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thị Trúc Đ1 (chết năm 2020 không có chồng con) và Nguyễn Thanh H.

Hàng thừa kế cụ Ch tại thời điểm mở thừa kế gồm có 10 người: cụ Nguyễn Thị Đ và 09 người con gồm: Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thị Hoàng O, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh M, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thị Trúc Đ1 và Nguyễn Thanh H.

Hàng thừa kế cụ Nguyễn Thị Đ tại thời điểm mở thừa kế gồm có 09 người con là: Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thị Hoàng O, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh M, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thị Trúc Đ1 và Nguyễn Thanh H.

Hàng thừa kế chị Nguyễn Thị Trúc Đ1 tại thời điểm mở thừa kế gồm có 08 anh chị em là: Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thị Hoàng O, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh M, Nguyễn Thanh L và Nguyễn Thanh H.

[3] Theo kết quả khảo sát đo đạc thực tế của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TO thì phần đất tranh chấp gồm:

- Thửa 222, diện tích chung $5.391,2m^2$, loại đất ONT + CLN (tách thửa 222-1, diện tích $3.408,8m^2$; tách thửa 222-2, diện tích $524,7m^2$; tách thửa 222-3, diện tích $507,3m^2$; tách thửa 222-4, diện tích $900,4m^2$; tách thửa 222-5, diện tích $50m^2$). Tọa lạc tại ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

- Thửa 4, diện tích $1.091,4m^2$, loại đất chuyên trồng lúa nước (tách thửa 4-1, diện tích $178,2m^2$; tách thửa 4-2, diện tích $173,2m^2$; tách thửa 4-3, diện tích $696m^2$; tách thửa 4-4, diện tích $22m^2$; tách thửa 4-5, diện tích $22m^2$). Tọa lạc khu 6 (nay là khu 7), thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Trên một phần thửa đất 222 và một phần thửa đất 4 có gắn liền căn nhà chính, diện tích $198,25m^2$; nhà phụ diện tích $51,45m^2$; nhà kho diện tích $113,98m^2$; nhà bếp diện tích $24,5m^2$; các công trình phụ gắn liền phần đất gồm sân xi măng diện tích $888m^2$, tường rào do chị Nguyễn Hoàng A xây dựng và hiện chị A đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra, trên đất còn có một số cây trồng khác như mít, 01 cây dừa, cây chuối, cây nhãn. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn xác định về nhà, các công trình phụ gắn liền nhà và cây trồng trên đất do chị Hoàng A xây dựng, trồng các nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế.

[4] Về giá các phần đất tranh chấp: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định giá đất theo giá thị trường tại thời điểm xét xử phúc thẩm là 1.000.000 đồng/1m². Xét sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp pháp luật và hoàn toàn tự nguyện nên được công nhận.

[5] Về di sản: Theo các đương sự thừa nhận cụ Ch, cụ Đ chết có để lại di sản gồm: thửa đất số 222, diện tích 5.391,2m², loại đất ONT + CLN, tờ bản đồ số 8, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị Đ, ngày 30/11/2017, tọa lạc ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long; thửa đất số 4, diện tích 1.091,4m², loại đất chuyên trồng lúa nước, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 21/3/2016, tọa lạc khu 6 (nay là khu 7), thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. Các phần đất trên hiện nay do chị Hoàng A đang quản lý sử dụng.

Tuy nhiên, các nguyên đơn kháng cáo cho rằng thửa đất số 4, diện tích 1.091,4m² theo Chương trình đất Ủy ban nhân dân huyện TO cấp cho hộ gia đình. Theo nguyên đơn cung cấp xác nhận số 46/CAH-HC ngày 02/3/2022 của Công an huyện TO thì hồ sơ hộ khẩu số 29854-002175, xác nhận ngày 25/02/2008 thể hiện: bà Nguyễn Thị Đ (chủ hộ), con Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị Trúc Đ1 và rể Hồng Toại N, cháu Hồng Ngọc T (sinh năm 2001). Còn bị đơn cung cấp tại xác nhận của Công an xã Thiện M ngày 01/11/2020 (BL 108) xác định hồ sơ hộ khẩu số THM2175 do công an xã Thiện M quản lý hiện có 03 nhân khẩu đăng ký thường trú gồm: Nguyễn Hoàng Y (chủ hộ), Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thanh H và có 02 nhân khẩu đã xóa tử gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Trúc Đ1.

Tại công văn số 173/STNMT ngày 13/01/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long xác định theo đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ ngày 08/6/2015 ghi hộ bà Nguyễn Thị Đ nhưng không thể hiện thành viên của hộ bà Đ. Tại công văn số 59/UBND-NC ngày 07/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện TO xác định theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 17/3/2003, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 19/4/2003 do hộ cụ Đ đứng tên không thể hiện tên thành viên khác của hộ gia đình cụ Đ. Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện TO cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Thị Đ ngày 26/4/2004 do hộ cụ Đ không thể hiện tên thành viên khác nên Ủy ban nhân dân huyện TO không xác định được thành viên của hộ gia đình cụ Đ tại thời điểm đăng ký cấp giấy.

Theo quy định tại Điều 116, Điều 118 của Bộ luật dân sự năm 1995, khái niệm về hộ gia đình là các thành viên có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất và tài sản chung của hộ gia đình gồm tài sản do các thành viên cùng tạo lập hoặc được tặng cho chung.

Theo điểm c khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 24/2004/QĐ-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: “Người sử dụng đất là hộ gia đình thì ghi “hộ ông” hoặc “hộ bà”, sau đó ghi họ, tên, năm sinh của chủ hộ gia đình, số sổ hộ khẩu, ngày cấp sổ hộ khẩu, địa chỉ nơi đăng ký thường trú của hộ gia đình” và theo khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định về hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện TO cấp cho hộ cụ Đ ngày 26/4/2004 và do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho cụ Đ ngày 21/3/2016 thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi số sổ hộ khẩu, ngày cấp sổ hộ khẩu nên không có căn cứ các thành viên trong hộ gồm những ai. Mặt khác, theo các đương sự thừa nhận nguồn gốc các thửa đất trên do cụ Ch, cụ Đ nhận chuyển nhượng từ cụ Lê Nhật Th năm 1991. Do đó, căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì phần đất trên là tài sản chung của cụ Ch, cụ Đ các người con không có công sức đóng góp hoặc là các thành viên thuộc hộ gia đình sử dụng đất. Do đó, bị đơn kháng cáo yêu cầu công nhận phần đất thửa 4 đất hộ gia đình trong đó có bà L là không có căn cứ.

[6] Xét tính hợp pháp di chúc: Ngày 22/4/2008 cụ Đ lập di chúc phân chia tài sản cho các con, di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Thiện M, TO. Đến ngày 07/5/2017 cụ Đ chết. Nội dung di chúc cụ Đ xác định cụ có các tài sản gồm:

01 căn nhà cột đúc, vách xây tường, mái lợp tol, nền lót gạch men và 01 căn nhà cột cây vuông, vách ván lợp tol, nền lót gạch tàu. Hai căn nhà trên xây dựng trên phần đất thửa 168, diện tích 420m². Cụ Đ lập di chúc cho chị Nguyễn Hoàng Y và chị Nguyễn Hoàng A mỗi người 01 căn nhà.

Đất thửa 04, diện tích 1.100,8m², tọa lạc tại Khu 7, thị trấn TO; Thửa đất 167, diện tích 4.000m², thửa 1585, diện tích 543,8m², thửa 168, diện tích 420m². Cùng tọa lạc tại ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. Cụ Đ lập di chúc cho chị Nguyễn Hoàng Y, chị Nguyễn Hoàng A, chị Nguyễn Thị Trúc Đ1, anh Nguyễn Thanh H.

Xét về hình thức di chúc: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp các nguyên đơn không thừa nhận nội dung di chúc trên là hợp pháp và cho rằng cụ Đ không biết chữ theo quy định pháp luật thì di chúc phải có người làm chứng, ngoài lời trình bày thì các nguyên đơn không cung cấp chứng cứ khác chứng minh. Tuy nhiên, theo chị A cho rằng cụ Đ biết chữ có thể đọc viết chữ nhưng do cụ lớn tuổi tay chân run nên rất hạn chế viết. Xét tại hồ sơ đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất của cụ Đ lập năm 2003 do Ủy ban nhân dân huyện TO cung cấp (bút lục 366) đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 29/4/2003 của cụ Đ đối với thửa đất số 4, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, tờ khai nguồn gốc sử dụng đất lập ngày 17/3/2003 của cụ Đ đối với thửa đất số 4, số 158 (Bút lục 166, 365, 364) và hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện TO cung cấp (bút lục 173) đối với thửa đất số 4 đều thể hiện tại phần cuối đơn do cụ Đ ký tên ghi họ và tên. Do đó, các nguyên đơn cho rằng cụ Đ không biết chữ là không có căn cứ. Vì vậy, căn cứ Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì về hình thức di chúc của cụ Đ là hợp pháp nên các nguyên đơn kháng cáo cho rằng di chúc không hợp pháp về hình thức yêu cầu vô hiệu di chúc là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Xét nội dung di chúc: Các nguyên đơn kháng cáo cho rằng nội dung di chúc cụ Đ ghi về số thửa đất, diện tích đất không đúng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo chị A trình bày số thửa, diện tích đất cụ Đ ghi trong di chúc căn cứ theo số thửa, diện tích giấy chứng nhận được cấp theo Chương trình đất. Tại công văn số 252/CNTO, ngày 09/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TO xác định thửa đất 222, tờ bản đồ số 8, diện tích 5.391,2m² do cụ Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/11/2017 có nguồn gốc gồm các thửa đất hợp lại như sau: Thửa 201 (168 cũ), tờ bản đồ số 8, diện tích 420m², đất thổ quả do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện TO chỉnh lý biến động trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/8/2007; thửa 200 (167 cũ), tờ bản đồ số 8, diện tích 4000m², loại đất trồng lúa do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TO ký chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/02/2006 (bút lục 174). Ngày 22/4/2008, cụ Đ lập di chúc nêu số thửa, diện tích cụ Đ ghi trong di chúc là hoàn toàn phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm lập di chúc.

Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Do đó, ngày 22/4/2008 cụ Đ lập di chúc phân chia tài sản định đoạt toàn bộ tài sản các thửa đất 222, thửa 4 chia cho 4 người con gồm Nguyễn Hoàng Y, chị Nguyễn Hoàng A, chị

Nguyễn Thị Trúc Đ1, anh Nguyễn Thanh H là không phù hợp pháp luật. Vì vậy, nội dung tờ di chúc chỉ có hiệu lực $\frac{1}{2}$ đối với phần tài sản của cụ Đ. Còn lại $\frac{1}{2}$ phần của cụ Ch, cụ Ch chết không để lại di chúc sẽ được xem xét chia theo pháp luật.

Cụ thể: Thừa 222, diện tích chung $5.391,2\text{m}^2/2 = 2.695,6\text{m}^2$; Thừa đất số 4, diện tích $1.091,4\text{m}^2/2 = 545,7\text{m}^2$.

[7] Xét phần di sản cụ Nguyễn Văn Ch: Cụ Ch (chết 1998) không để lại di chúc nên phần di sản cụ Ch sẽ được chia đều theo pháp luật 10 phần bằng nhau. Di sản cụ Ch để lại gồm tách thửa 222, diện tích $2.695,6\text{m}^2$, loại đất ONT + CLN, tọa lạc tại ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long và thửa đất số 4, diện tích $545,7\text{m}^2$, tọa lạc tại khu 6 (nay là khu 7), thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn đồng ý giao cho chị Hoàng A diện tích đất 300m^2 đất thổ cư gắn liền căn nhà và 300m^2 đất cây lâu năm (mô tả ông bà) thuộc tách thửa 222 làm di sản thờ cúng và bị đơn Hoàng A đồng ý. Tại phiên tòa, người đại diện nguyên đơn cho rằng phần 600m^2 các nguyên đơn tự nguyện giao cho chị A quản lý làm di sản thờ cúng nhưng phải lấy từ di sản chung của cụ Đ, cụ Ch. Sau khi trừ 600m^2 đất phần còn lại mới chia theo pháp luật. Xét yêu cầu các nguyên đơn là không có căn cứ. Vì phần di sản cụ Đ để lại theo di chúc phân chia cho chị A, chị Đ1, chị Y và anh H nên các nguyên đơn không có quyền định đoạt phần di sản cụ Đ. Còn lại phần di sản cụ Ch chia theo pháp luật nên sự tự nguyện của các nguyên đơn sẽ được xem xét trong phạm vi di sản cụ Ch để lại. Như vậy thửa đất 222 phần di sản của cụ Ch để lại là $2.695,6\text{m}^2 - 600\text{m}^2 = 2.095,6\text{m}^2$. Như vậy, phần di sản trên chia đều 10 phần thừa kế $2.095,6\text{m}^2/10 = 209,56\text{m}^2$.

- Thừa đất số 4, diện tích $545,7\text{m}^2/10 = 54,57\text{m}^2$. Như vậy, mỗi phần thừa kế được chia phần di sản cụ Ch là $209,56\text{m}^2 + 54,57\text{m}^2 = 264,13\text{m}^2$.

Tuy nhiên, chị Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh M và Nguyễn Thanh H đồng ý giao phần di sản họ cho chị Hoàng A quản lý, sử dụng nên án sơ thẩm giao phần di sản cụ Ch cho chị Hoàng A sử dụng là có căn cứ. Như vậy, chị Hoàng A được hưởng 6 phần thừa kế thửa 222, diện tích $209,56\text{m}^2 \times 6 = 1.257,4\text{m}^2$ và thửa 4, diện tích $54,6\text{m}^2 \times 6 = 327,6\text{m}^2$. Còn lại, chị O, L, Đ mỗi người được hưởng 1 phần thừa kế gồm thửa 222, diện tích $209,6\text{m}^2$ và thửa 4, diện tích $54,6\text{m}^2$.

[8] Phần di sản cụ Đ để lại gồm: Thừa 222, diện tích $2.695,6\text{m}^2$ và phần cụ Đ được chia trong khối di sản cụ Ch để lại diện tích $209,56\text{m}^2$. Như vậy, thửa 222 cụ Đ để lại là $2.905,16\text{m}^2$. Thừa đất số 4, diện tích $545,7\text{m}^2$ và phần cụ Đ

được chia trong khối di sản cụ Ch để lại diện tích $54,57\text{m}^2$. Như vậy, thửa 4 cụ Đ để lại là $600,27\text{m}^2$.

Cụ Đ lập di chúc định đoạt phần di sản của mình cho 4 người con gồm: Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thị Trúc Đ1 và Nguyễn Thanh H nên mỗi phần được hưởng là thửa 222, diện tích $2.905,16\text{m}^2/4 = 726,29\text{m}^2$ và thửa 4, diện tích $600,27\text{m}^2/4 = 150\text{m}^2$. Tuy nhiên, chị Nguyễn Hoàng Y và Nguyễn Thanh H đồng ý giao phần di sản họ cho chị Hoàng A quản lý nên án sơ thẩm giao phần di sản cụ Đ cho chị Hoàng A sử dụng là có căn cứ. Do đó, chị A được chia như sau: thửa 222, diện tích $726,29\text{m}^2 \times 3 = 2.178,87\text{m}^2$ và thửa 4, diện tích $150\text{m}^2 \times 3 = 450\text{m}^2$.

[9] Phần di sản của chị Nguyễn Thị Trúc Đ1:

Chị Đ1 được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Ch để lại thửa 222, diện tích $209,56\text{m}^2$ và thửa 4, diện tích $54,57\text{m}^2$. Hưởng thừa kế theo di chúc cụ Đ đối với thửa 222, diện tích $726,29\text{m}^2$; thửa 4, diện tích 150m^2 .

Như vậy phần chị Đ1 được hưởng thừa kế di sản của cụ Ch, cụ Đ để lại đối với thửa đất 222 là $(209,56\text{m}^2 + 726,29\text{m}^2 = 935,85\text{m}^2)$; thửa 4, diện tích $(54,57\text{m}^2 + 150\text{m}^2 = 204,57\text{m}^2)$. Tổng diện tích 2 thửa là $1.140,42\text{m}^2$.

Chị Đ1 chết năm 2020, không chồng, không con. Hàng thừa kế chị Nguyễn Thị Trúc Đ1 tại thời điểm mở thừa kế gồm có 08 anh chị em là : Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thị Hoàng O, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh M, Nguyễn Thanh L và Nguyễn Thanh H. Do đó, di sản chị Đ1 sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho 8 người trong hàng thừa kế.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận khi còn sống chị Đ1 mắc nhiều căn bệnh hiểm nghèo, thời gian điều trị kéo dài từ năm 2003 đến năm 2020 thì chết, chi phí điều trị rất tốn kém. Chị O cho rằng thời điểm năm 2019 đến năm 2020 chị lo chi phí nuôi chị Đ1 khoảng 100.000.000 đồng vì chị Đ1 bị ung thư giai đoạn cuối nên rất tốn kém nhưng chị O không cung cấp chứng cứ chứng minh. Còn chị Hoàng A thì cho rằng khi chị Đ1 bệnh chị là người vay tiền chị N nhiều lần tổng cộng 700.000.000 đồng để lo cho chị Đào. Chị Kiều N có lời khai thừa nhận từ năm 2014 đến năm 2021 có cho Hoàng A vay nhiều lần tiền tổng cộng 700.000.000 đồng mục đích vay để trị bệnh cho mẹ và em gái và lập biên nhận vay ghi ngày 25/4/2021. Còn lại các chị em trong gia đình như chị Y, anh V và bà Trần Xuân H (thiếu dâu chị Đ1) đều thừa nhận chị Hoàng A là người bỏ tiền lo toàn bộ chi phí điều trị bệnh cho chị Đ1. Chị Y, bà H là người trực tiếp nuôi chăm sóc chị Đ1. Chị O, L không bỏ tiền, không chăm sóc chị Đ1.

Tại phiên tòa, chị Hoàng A cho rằng tất cả hóa đơn thuốc, biên lai thu tiền viện phí, chi phí thuốc men, chi phí khác tuy chị bỏ ra nhưng khi chị Đ1 chết chị đã đốt toàn bộ nên không thể cung cấp theo yêu cầu Tòa án. Xét, tuy chị Hoàng A không thể cung cấp các chứng từ điều trị, chi phí nuôi bệnh chị Đ1 nhưng theo giấy ra viện của Bệnh viện huyết học- truyền máu (Cần Thơ) ngày 29/11/2019 thể hiện chị Đ1 bị bệnh bạch cầu dạng nguyên bào lympho cấp, hạ calci máu phải dùng phương pháp hóa trị, kháng sinh dự phòng và tại phiên tòa chị O thừa nhận chị Đ1 bệnh từ năm 2003 đến năm 2020 chi phí tốn kém mỗi năm khoảng 100.000.000 đồng. Do đó, để điều trị bệnh cho chị Đ1 trong thời gian kéo dài thì lời trình bày của chị Hoàng A là có căn cứ nên được chấp nhận.

Chị Hoàng A yêu cầu khấu trừ số tiền 700.000.000 đồng trong khối di sản chị Đ1 để lại và chị yêu cầu nhận đất tương đương 700m² (trong đó có thửa số 4 diện tích 204,57m², còn lại thửa 222 diện tích 495,43m²). Xét yêu cầu chị Hoàng A là có căn cứ nên được chấp nhận.

Như vậy, phần di sản chị Đ1 còn lại thuộc thửa 222 là 1.140,42m² – 700m² = 440,42m² sẽ chia đều 8 phần thừa kế cho các đồng thừa kế. Cụ thể: diện tích 440,42m²/8= 55,05m². Phần chị Nguyễn Hoàng Y, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh M và Nguyễn Thanh H đồng ý giao cho chị Hoàng A hưởng nên chị Hoàng A sẽ được hưởng 6 phần tương đương diện tích 55,05m² x 6= 330,3m². Còn lại các nguyên đơn chị O, chị L mỗi người hưởng 55,05m². Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của chị O, chị L chia phần di sản của chị Đ cho các đồng thừa kế theo pháp luật. Xét án sơ thẩm xác định phần di sản chị Đ1 sau khi trừ chi phí điều trị bệnh đã hết nên bác yêu cầu chia thừa kế các nguyên đơn là không có căn cứ.

[10] Tổng phần thừa kế các nguyên đơn mỗi người được hưởng trong di sản cụ Ch đối với thửa 222, diện tích là 209,56m² và phần thừa kế di sản chị Đ1 để lại thửa 222, diện tích là 55,05m². Tổng cộng thửa 222 mỗi nguyên đơn được hưởng là 209,56m² + 55,05m² = 264,61m² và thửa số 4, diện tích 54,6m². Tổng cộng hai thửa đất là 319,2m². Xét về hình thể thửa đất 222 chiều ngang mặt giáp Quốc lộ 54 thửa đất là (3,2m + 5m + 24,74m + 4,38m = 28,56m), chiều ngang mặt giáp kinh là (7,79m + 4,17m + 4,2m + 0,75m + 31,2m = 48,11m), chiều dài thửa đất mặt giáp thửa 4 là (1,21m + 1,67m + 7,14m + 6,83m + 4,5m + 1,66m + 1,6m + 34,34m + 82,72m = 141,67m), chiều dài cạnh giáp thửa số 232 và thửa 237 là (75,1m + 27,26m + 4,67m + 12,18m + 1,75m = 120,96m). Mỗi nguyên đơn được chia thừa kế diện tích là 264,61m² và yêu cầu chia bằng đất từ mặt ngoài giáp Quốc lộ 54 vào giáp kinh nếu được chia đất thì mỗi người sẽ được chia phần đất có chiều ngang là 2,19m dài 120,96m. Còn lại thửa đất số 4, loại đất chuyên trồng lúa nước, mỗi nguyên đơn được chia diện tích 54,6m².

Căn cứ Điều 29 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND, ngày 01/11/2021 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành quy định về hạn mức giao đất ở mới; hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao gắn liền với nhà ở; điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Tại Điều 6, quy định diện tích, kích thước tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở, đất phi nông nghiệp có vị trí tiếp giáp với đường giao thông thì diện tích tối thiểu phải $\geq 50m^2$ và chiều ngang, chiều dài thửa đất phải $\geq 5m$. Tại Điều 7, quy định về diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất nông nghiệp phải đảm bảo $\geq 1.000m^2$. Tại phiên tòa, các nguyên đơn yêu cầu nhận đất nếu phần đất nhận vượt quá kỹ phần thừa kế thì các nguyên đơn đồng ý trả giá trị cho chị A nhưng chị A không đồng ý. Xét với diện tích đất các nguyên đơn được chia trong mỗi kỹ phần thừa kế là quá nhỏ, nếu tách thửa cho các nguyên đơn thì không đảm bảo giá trị sử dụng. Căn cứ Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định trong trường hợp không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật. Do chị A được nhận 6 kỹ phần thừa kế, còn lại mỗi nguyên đơn nhận 1 kỹ phần thừa kế nên giao toàn bộ các phần đất là di sản cụ Ch, cụ Đ và chị Đ1 cho chị A quản lý, sử dụng và chị A có nghĩa vụ trả giá trị đất cho các nguyên đơn. Giá đất thửa 4, thửa 222 các đương sự thống nhất giá $1m^2$ bằng 1.000.000 đồng. Như vậy, các nguyên đơn kháng cáo yêu cầu nhận đất đối với phần di sản thừa kế do cụ Ch, chị Đ1 để lại và án sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ. Do vậy giao phần đất các nguyên đơn được chia cho chị A quản lý, sử dụng và chị A có nghĩa vụ trả giá trị đất cho các nguyên đơn là có căn cứ. Cụ thể mỗi người được chia thừa kế là $319,2m^2 \times 1.000.000 \text{ đồng}/1m^2 = 319.200.000 \text{ đồng}$.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa hoàn trả đủ số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[11] Án phí dân sự:

Chị Nguyễn Hoàng A phải chịu án phí trên phần di sản thừa kế được chia

Thửa 222, thửa 4 tổng diện tích là $5.844,2m^2 \times 1.000.000 \text{ đồng}/1m^2 = 5.844.200.000 \text{ đồng} = 112.000.000 \text{ đồng} + 0,1 \% (5.844.200.000 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng} = 1.844.200.000 \text{ đồng}) = 113.844.200 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, chị Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1962 đến nay đã đủ 60 tuổi là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi; Điều 12,

Điều 26 của Nghị quyết số 326/2020/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị A thuộc đối tượng miễn án phí.

Chị Nguyễn Thị Hoàng O, Nguyễn Thanh L phải chịu án phí trên phần di sản thừa kế được chia

Diện tích $264,61\text{m}^2 + 54,57\text{m}^2 = 319,18\text{m}^2 \times 1.000.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 319.180.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.959.000 \text{ đồng}$.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền các đương sự đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm sẽ được khấu trừ.

[12] Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá tại cấp sơ thẩm đã chi 22.211.600 đồng. Số tiền trên do chị L nộp tạm ứng toàn bộ. Di sản chia đều làm 8 phần nhau nên mỗi phần phải chịu số tiền: $22.211.600 \text{ đồng}/8 = 2.776.450 \text{ đồng}$. Trong đó chị Hoàng A được hưởng 6 phần thừa kế nên phải chịu 6 phần tương đương số tiền $2.776.450 \text{ đồng} \times 6 = 16.658.700 \text{ đồng}$, còn lại chị O, L mỗi người chịu 1 phần mỗi người chịu số tiền 2.776.450 đồng. Buộc chị O nộp trả cho chị L số tiền 2.776.450 đồng, chị A nộp trả cho chị L số tiền 16.658.700 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hoàng O và chị Nguyễn Thanh L; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DSST ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 116, Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 615, Điều 643, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 14, điểm c khoản 2 Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 50, Điều 105, Điều 106 của Luật đất đai năm 2003 và Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 188, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm c khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 24/2004/QĐ-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Điều 29 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất

đai; Điều 6, Điều 7 Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND, ngày 01/11/2021 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành quy định về hạn mức giao đất ở mới; hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao gắn liền với nhà ở; điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hoàng O, Nguyễn Thanh L về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị Trúc Đ1 để lại và không chấp yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hoàng O, Nguyễn Thanh L về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Đ để lại; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Hoàng A về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của cụ Nguyễn Thị Đ để lại đối với thửa đất số 222, diện tích 5.391,2m², loại đất ONT + CLN, tờ bản đồ số 8, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị Đ, ngày 30/11/2017, đất tọa lạc tại ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO; thửa đất số 4, diện tích 1.091,4m², loại đất chuyên trồng lúa nước, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 21/3/2016, tọa lạc khu 6 (nay là khu 7), thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

1.1 Chia cho chị Nguyễn Thị Hoàng O được hưởng giá trị quyền sử dụng đất thuộc tách thửa 222, diện tích 264,61m², loại đất ONT + CLN, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long và được hưởng giá trị quyền sử dụng đất thuộc tách thửa 4, diện tích 54,6m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc khu 6 (nay là khu 7), thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 319.200.000 đồng.

1.2 Chia cho chị Nguyễn Thanh L được hưởng giá trị quyền sử dụng đất thuộc tách thửa 222, diện tích 264,61m² loại đất ONT + CLN, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long và được hưởng giá trị quyền sử dụng đất thuộc tách thửa 4, diện tích 54,6m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc khu 6 (nay là khu 7), thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 319.200.000 đồng.

1.3 Buộc chị Nguyễn Hoàng A trả giá trị quyền sử dụng đất phần di sản thuộc tách thửa 222, diện tích 529,2m² và thửa thửa 4, diện tích 109,2m² cho chị Nguyễn Thị Hoàng O, chị Nguyễn Thanh L mỗi người bằng số tiền 319.200.000 đồng.

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

1.4 Công nhận chị Nguyễn Hoàng A được quyền sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 222, diện tích 5.391,2m², loại đất ONT + CLN, tờ bản đồ số 8, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị Đ, ngày 30/11/2017, đất tọa lạc tại ấp Giồng Thanh B, xã Thiện M, huyện TO và thửa đất số 4, diện tích 1.091,4m², loại đất chuyên trồng lúa nước, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 21/3/2016, tọa lạc khu 6 (nay là khu 7), thị trấn TO, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất trên hiện do chị Hoàng A đang quản lý sử dụng. Kèm theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trà Ôn lập ngày 21/10/2020 và ngày 22/6/2021 đính kèm bản án.

Chị Nguyễn Hoàng A liên hệ cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá: Tại cấp sơ thẩm đã chi 22.211.600 đồng. Số tiền trên do chị L nộp tạm ứng toàn bộ. Buộc chị Hoàng A phải chịu số tiền 16.658.700 đồng. Buộc chị O, L mỗi người phải chịu số tiền 2.776.450 đồng. Buộc chị O nộp trả cho chị L số tiền 2.776.450 đồng, chị A nộp trả cho chị L số tiền 16.658.700 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Hoàng A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.844.200 đồng. Chị A là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí. Số tiền chị Hoàng A đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 7.295.000 đồng theo biên lai thu số 16506 ngày 11/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn sẽ được hoàn trả.

Chị Nguyễn Thị Hoàng O, Nguyễn Thanh L mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.959.000 đồng.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Số tiền chị Nguyễn Thị Hoàng O đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.732.000 đồng theo biên lai thu số 16246 ngày 07/7/2020, biên lai thu số 16861 ngày 26/3/2021 và số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 14036 ngày 18/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn sẽ được khấu trừ. Sau khi khấu trừ buộc chị Nguyễn Thị Hoàng O phải nộp tiếp số tiền án phí là 13.927.000 đồng.

Số tiền chị Nguyễn Thanh L đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.732.000 đồng theo biên lai thu số 16245 ngày 07/7/2020, biên lai thu số 16862 ngày 26/3/2021 và số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 14035 ngày 18/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn sẽ được khấu trừ. Sau khi khấu trừ buộc chị Nguyễn Thanh L phải nộp tiếp số tiền án phí là 13.927.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND H.TÔ: 01;
- VKSND H.TÔ: 01;
- Chi Cục THADS H.TÔ: 01;
- Dương sự: 04;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca